CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Quốc tế Holding

Ngày 31/12/2024	900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-	12.5%	-

DT thuần
Q4/24
0
tỷ VNĐ
YoY: ▼11.0| -100%

LN thuần
Q4/24
-0.88
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.06| 6.7%
YoY: ▼1.33| -295%

LN sau thuế
Q4/24
-1.48
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.07| 4.4%
YoY: ▼1.91| -445%

Tỷ suất lãi EBIT
2024

ROE
2024
12.8%
YoY: +/-▼ 817%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	800 - 3,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	23
Số lượng CPLH (CP)	25,629,995
KLGD BQ 20 phiên (CP)	45,815
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	1.48
EPS	-235
P/E	-3.8

DT thuần
2024
0
tỷ VNĐ
YoY: ▼54.7| -100%

LN thuần
2024
-4.80
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 66.2| 93.2%

LN sau thuế
2024
-6.01
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 64.8| 91.5%

Cơ cấu sở hữu

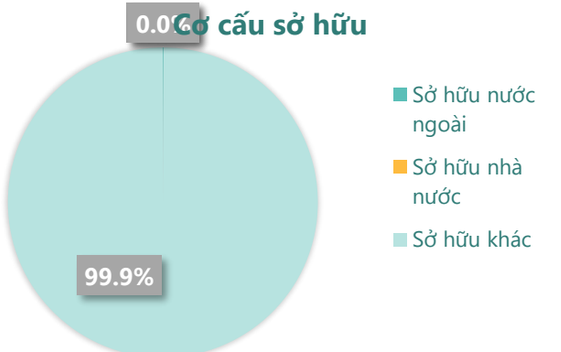

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

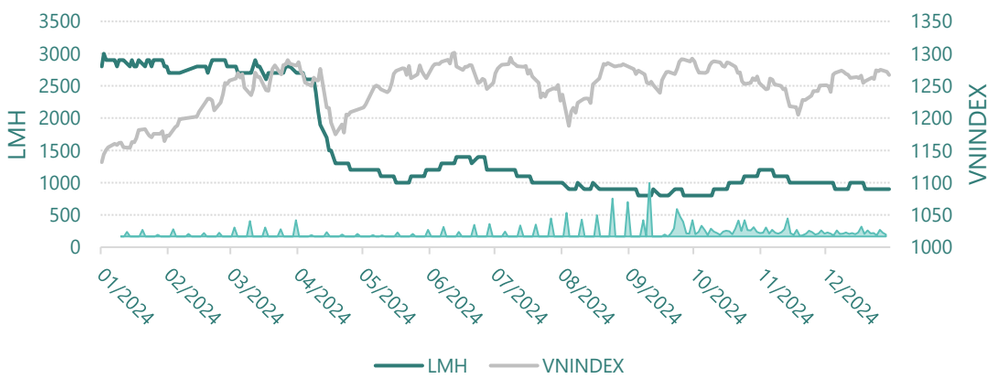

Cơ cấu cổ đông

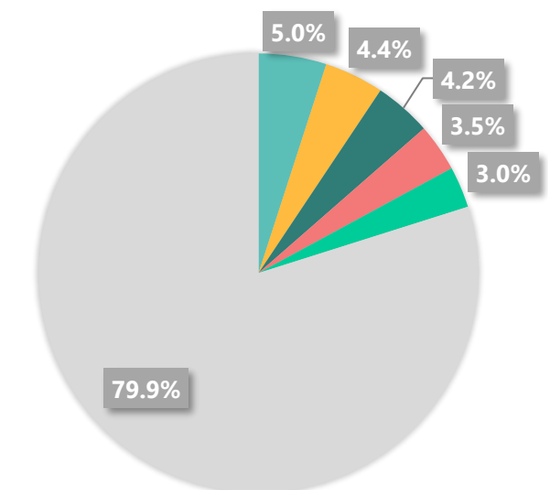

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

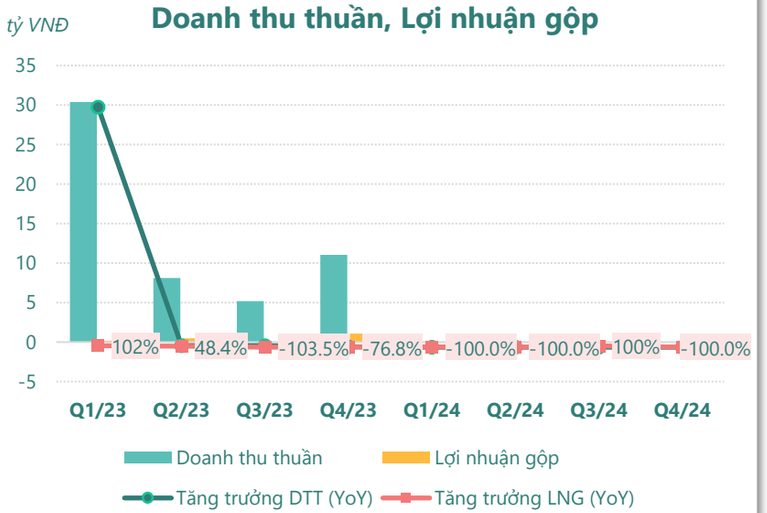

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

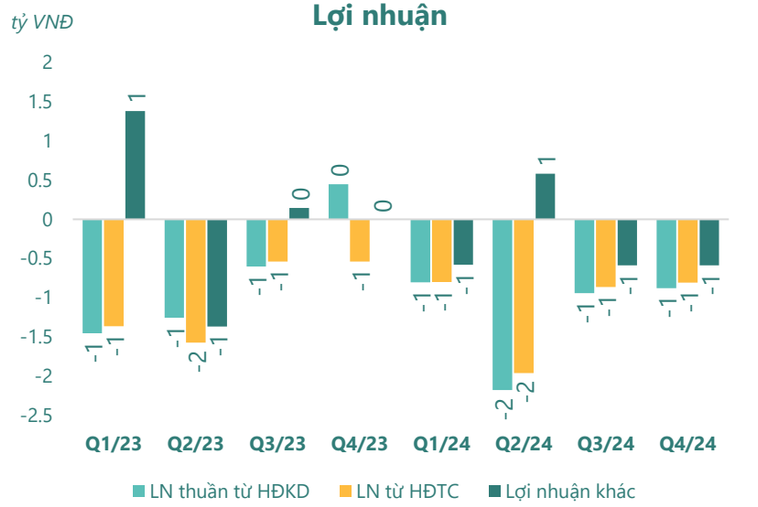

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

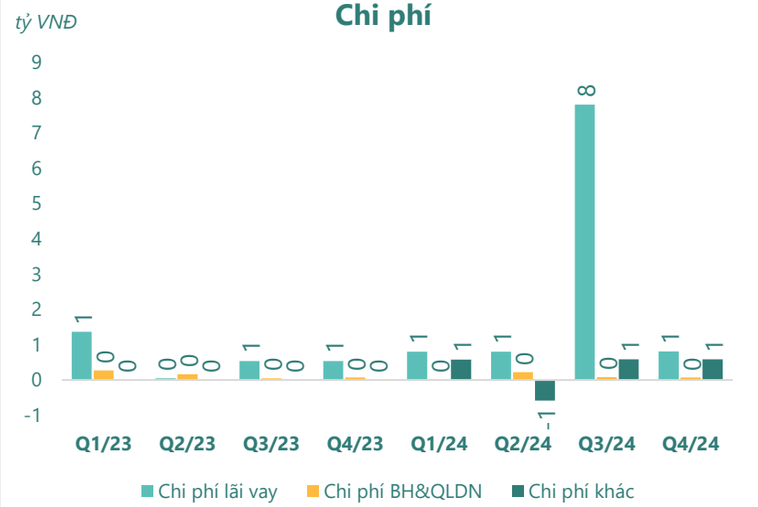

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

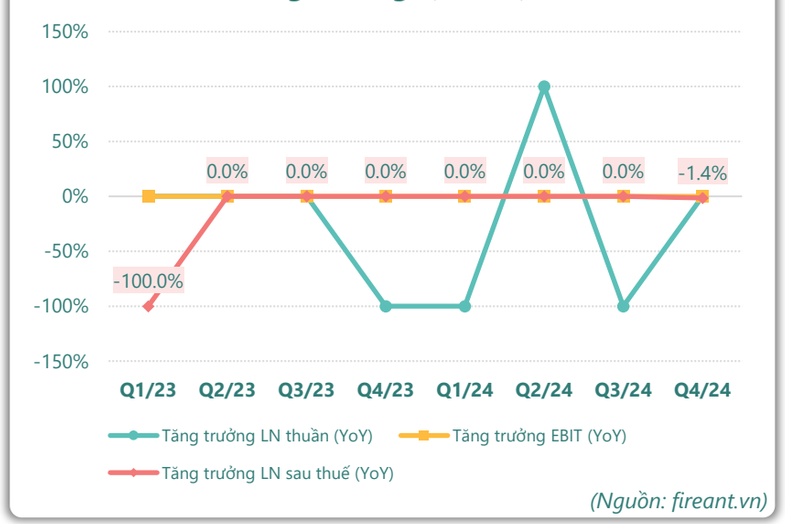

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

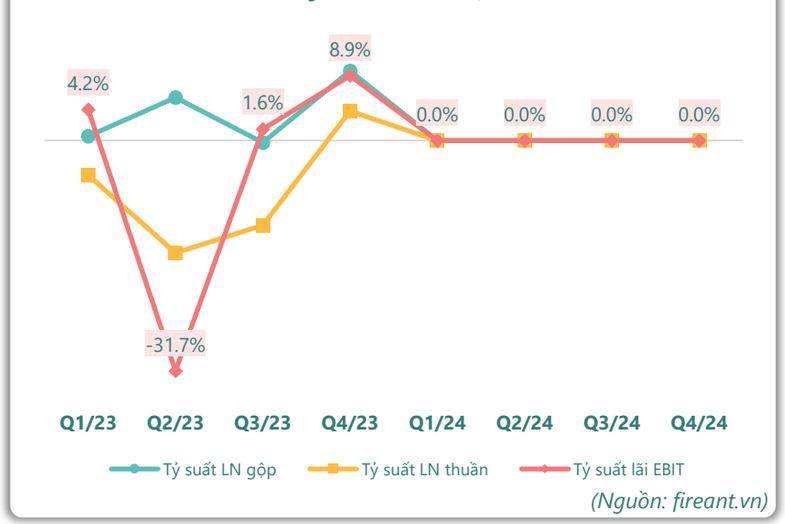

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

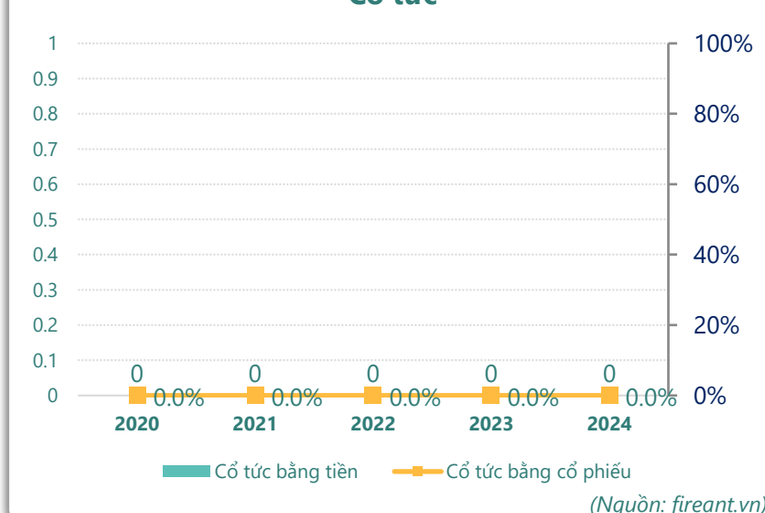

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

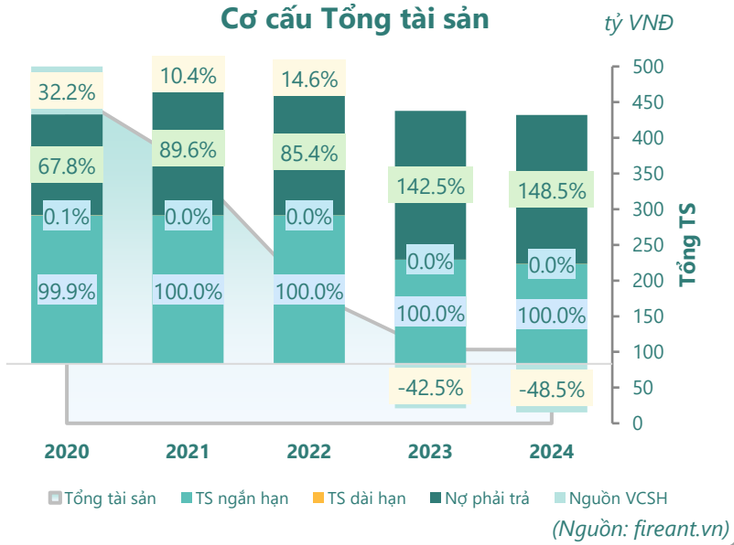

(Nguồn: fireant.vn)

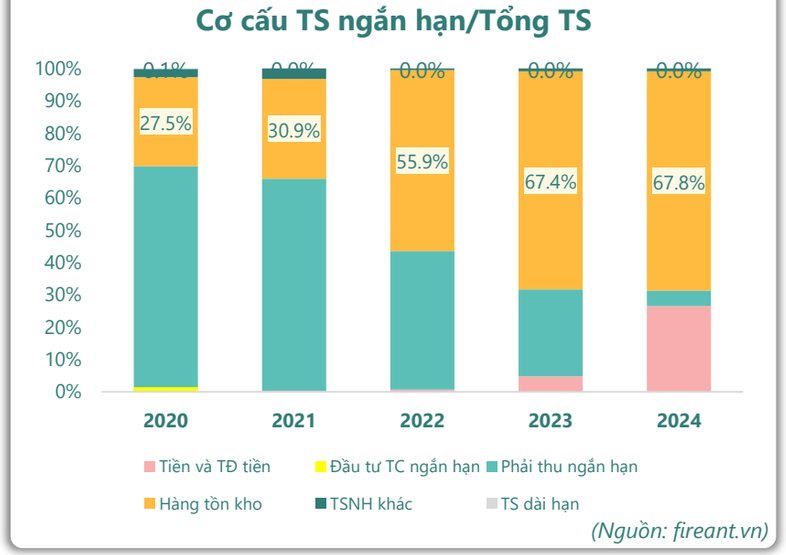

(Nguồn: fireant.vn)

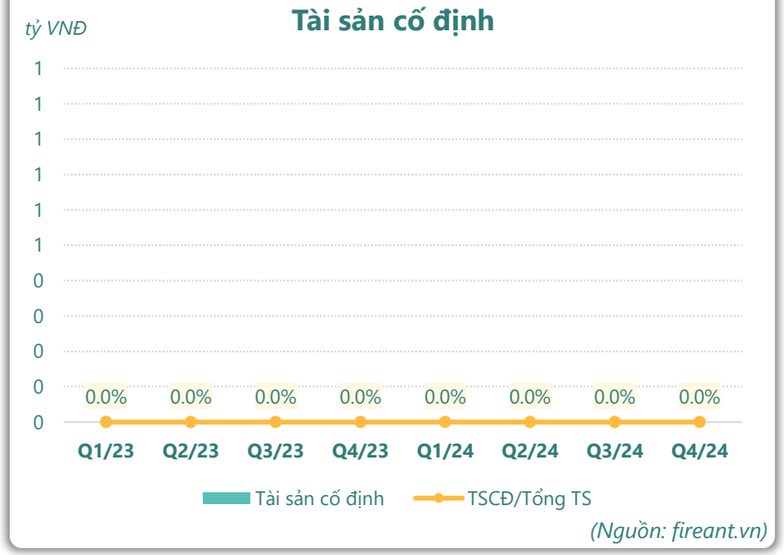

(Nguồn: fireant.vn)

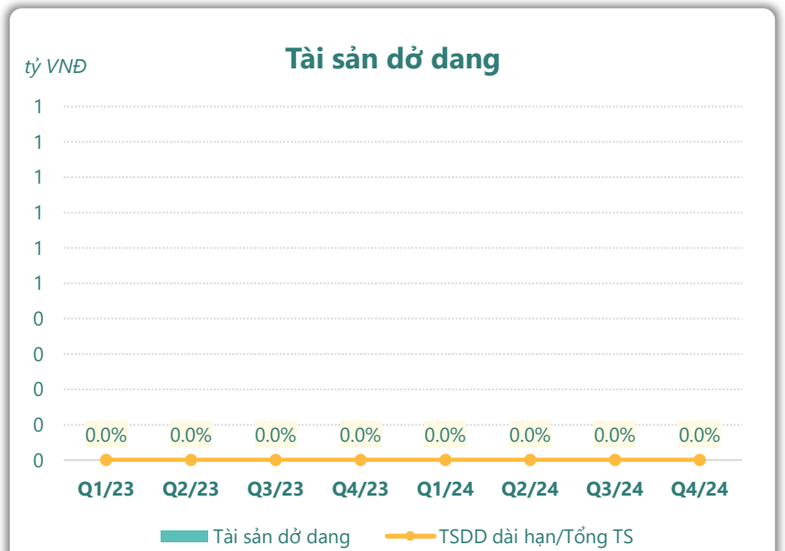

(Nguồn: fireant.vn)

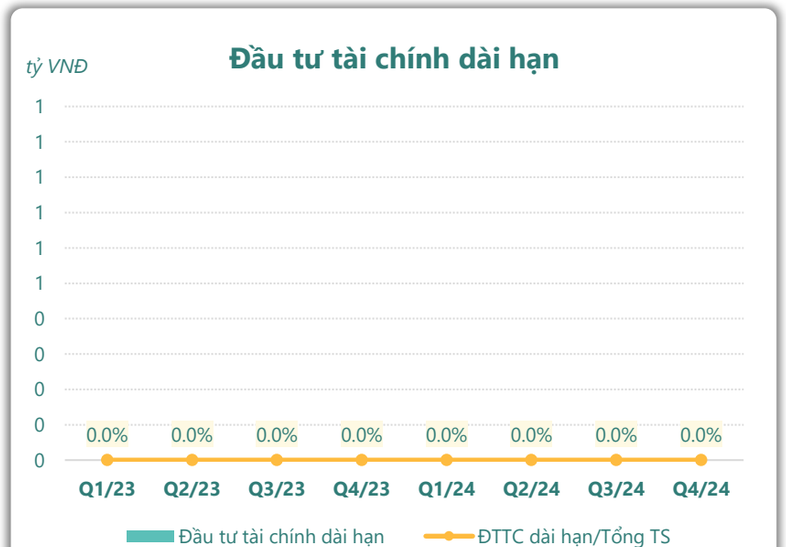

(Nguồn: fireant.vn)

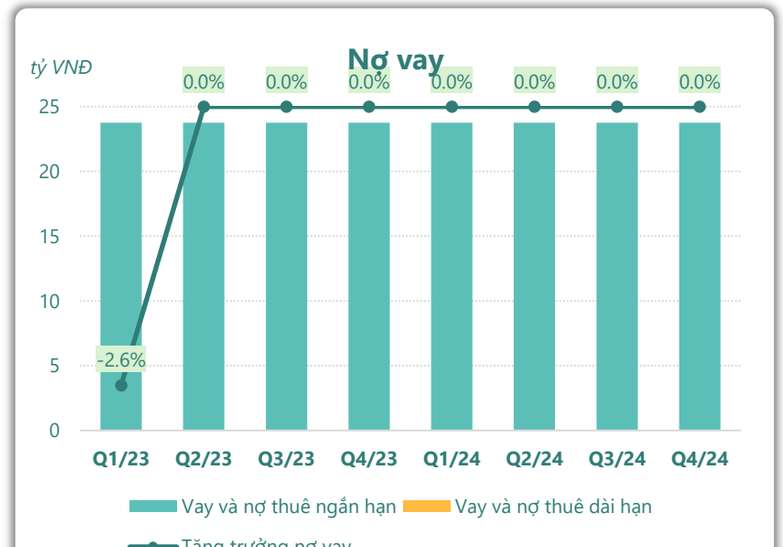

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

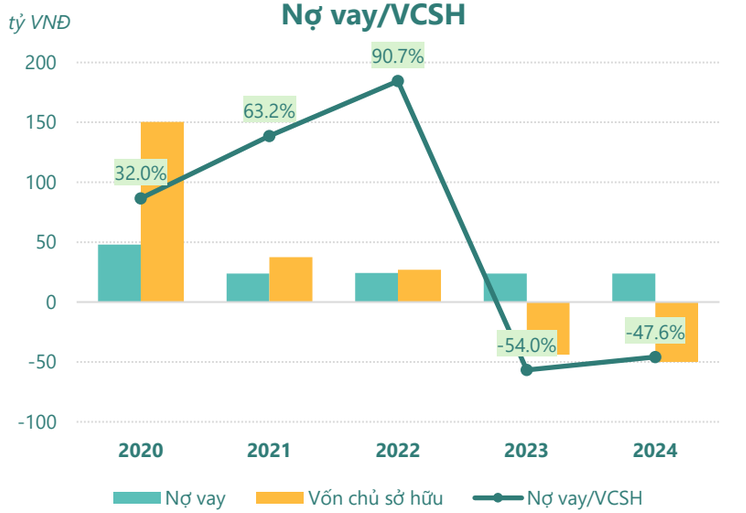

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

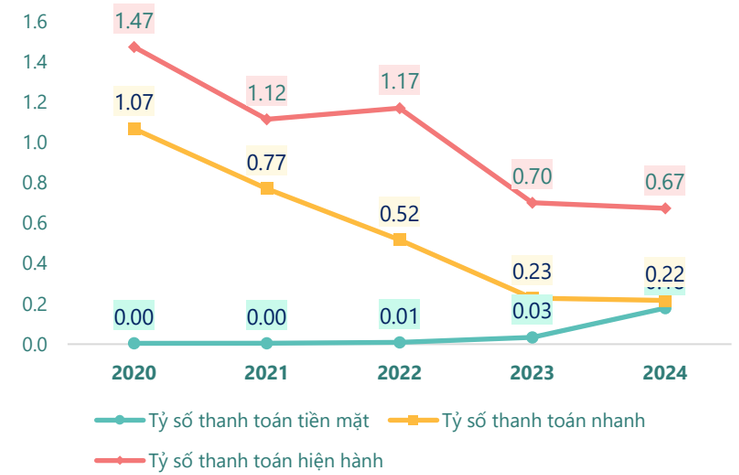

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

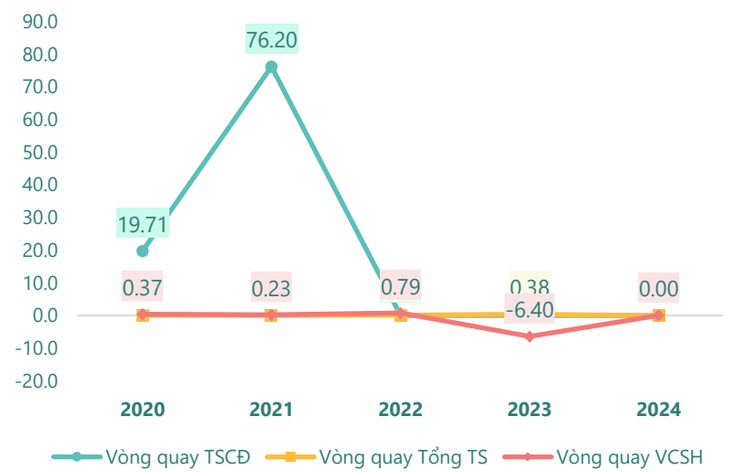

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

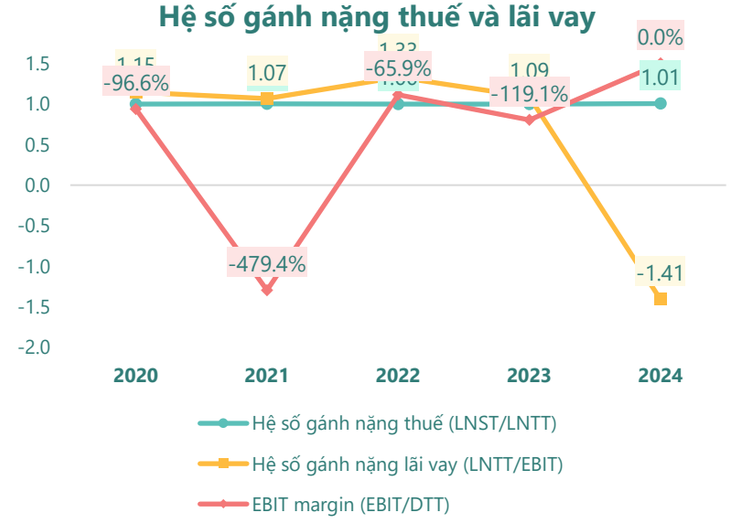

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

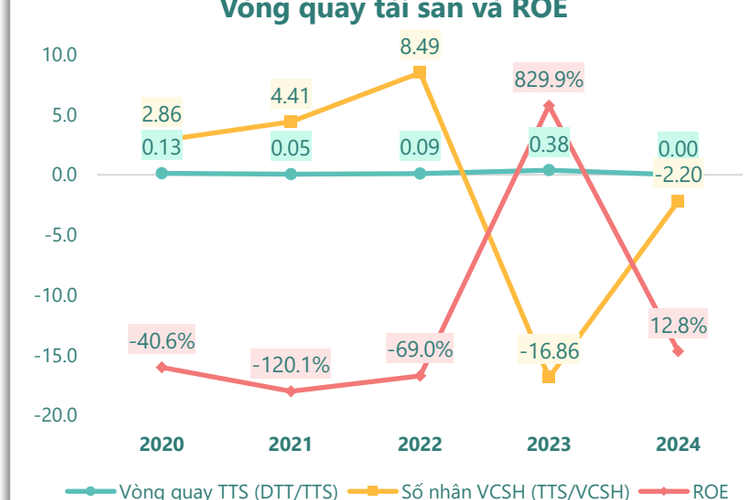

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

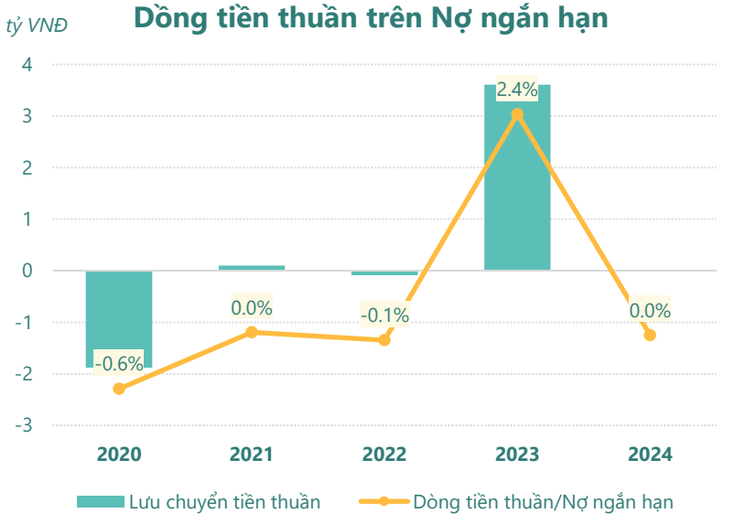

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**0**	**11.0**	**-100%**	**0**	**54.7**	**-100%**
Giá vốn hàng bán	0	9.97	-100%	0	53.0	-100%
Lợi nhuận gộp	0	1.06	-100%	0	1.70	-100%
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00		0.00	0.00	-8.4%
Chi phí TC	0.81	0.54	49.8%	4.43	5.74	-22.8%
Chi phí lãi vay	0.81	0.54	49.7%	10.2	5.73	78.3%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0.00	0.03	-96.9%
Chi phí QLDN	**0.07**	**0.07**	**-1.3%**	**0.37**	**66.9**	**-99.4%**
LN thuần từ HĐKD	-0.88	0.45	-295%	-4.80	-71.0	93.2%
Lợi nhuận khác	**-0.59**	**0.00**		**-1.17**	**0.16**	**-857%**
LN trước thuế	-1.46	0.45	-425%	-5.98	-70.8	91.6%
Lợi nhuận sau thuế	**-1.48**	**0.43**	**-445%**	**-6.01**	**-70.8**	**91.5%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-1.48**	**0.43**	**-445%**	**-6.01**	**-70.8**	**91.5%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.89	-1.33	-0.09	-0.32	44.9	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	0.00	0.00	0.00	-22.5	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	1.38	5.27	4.94	4.85	4.54	0
Lưu chuyển tiền thuần	**3.89**	**-1.33**	**-0.09**	**-0.32**	**22.4**	**0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	5.27	3.94	4.85	4.54	26.9	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**103**	**104**	**-0.5%**
Tài sản ngắn hạn	103	104	-0.5%
Tiền và tương đương tiền	27.3	4.94	453%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	4.91	27.8	-82.4%
Hàng tồn kho	69.8	69.8	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.91	0.91	0.7%
Tài sản dài hạn	**0.00**	**0.00**	**0.0%**
Phải thu dài hạn	0.00	0.00	0.0%
Tài sản cố định	0	0	
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	153	147	3.7%
Nợ ngắn hạn	**153**	**147**	**3.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	23.8	23.8	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	87.8	87.9	-0.1%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-49.9**	**-44.0**	**-13.5%**
Vốn chủ sở hữu	**-49.9**	**-44.0**	**-13.5%**
Vốn điều lệ	256	256	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)